

Số: 7999/QĐ-CSGT-P4

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá biển số xe
Phiên đấu giá thứ 9

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27/6/2024 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 156/2024/NĐ-CP ngày 10/12/2024 của Chính phủ quy định về đấu giá biển số xe;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Kế hoạch số 573/KH-BCA-C08 ngày 12/12/2024 của Bộ Công an về triển khai thực hiện công tác đấu giá biển số xe.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá biển số xe Phiên đấu giá thứ 9 như sau:

1. Số lượng biển số xe đưa ra đấu giá: 2.527.197 biển số (Có danh sách biển số xe đưa ra đấu giá kèm theo).

2. Giá khởi điểm và tiền đặt trước:

Giá khởi điểm, tiền đặt trước của biển số xe ô tô đưa ra đấu giá là 40 triệu đồng, của biển số xe mô tô đưa ra đấu giá là 5 triệu đồng.

Giá khởi điểm, tiền đặt trước của biển số xe có định dạng AAAAAA ($A > 4$), ABCDE ($A < B < C < D < E$, $A > 4$) đưa ra đấu giá lại sau lần thứ hai là 500 triệu đồng đối với biển số xe ô tô và 50 triệu đồng đối với biển số xe mô tô, xe gắn máy.

3. Hình thức, phương thức tổ chức đấu giá

a) Hình thức đấu giá là đấu giá trực tuyến.

b) Phương thức đấu giá là phương thức trả giá lên.

4. Thời gian tổ chức phiên đấu giá, điều kiện tham gia đấu giá

a) Thời gian tổ chức Phiên đấu giá thứ 9: sau 30 ngày kể từ ngày niêm yết biển số xe.

b) Điều kiện tham gia đấu giá: Tổ chức, cá nhân người Việt Nam có đủ điều kiện tham gia đấu giá biển số xe theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 của Quốc hội, Nghị định số 156/2024/NĐ-CP ngày

10/12/2024 của Chính phủ quy định về đấu giá biển số xe và quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Các nội dung khác có liên quan

a) Tổ chức đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

b) Giá dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá thanh toán cho tổ chức đấu giá: theo quy định tại Nghị định số 156/2024/NĐ-CP ngày 10/12/2024 của Chính phủ quy định về đấu giá biển số xe.

c) Thời hạn và phương thức thanh toán tiền trúng đấu giá: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo kết quả đấu giá, người trúng đấu giá phải nộp toàn bộ tiền trúng đấu giá sau khi đã trừ số tiền đặt trước vào tài khoản chuyên thu của Cục Cảnh sát giao thông. Tiền trúng đấu giá không bao gồm lệ phí đăng ký xe.

Điều 2. Kế hoạch tổ chức đấu giá này được thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử Bộ Công an, Trang thông tin điện tử Cục Cảnh sát giao thông trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, các đơn vị có liên quan thi hành Quyết định này. *th*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Lâm (để báo cáo);
- Lưu: VT, CSGT, *P4*.

CỤC TRƯỞNG



Thiếu tướng Đỗ Thanh Bình

**SỐ LƯỢNG BIÊN SỐ XE ĐƯA RA ĐẤU GIÁ
TẠI PHIÊN ĐẤU GIÁ THỨ 9**

(Kèm theo Quyết định số 799/QĐ-CSGT-P4 ngày 11/12/2025 về việc phê duyệt
Kế hoạch đấu giá biên số xe Phiên đấu giá thứ 9)

STT	ĐẦU BIÊN THEO TỈNH	ĐỊA PHƯƠNG	SỐ LƯỢNG BIÊN SỐ XE Ô TÔ	SỐ LƯỢNG BIÊN SỐ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY	TỔNG SỐ
1	11	Tỉnh Cao Bằng	1,877	10,502	12,379
2	12	Tỉnh Lạng Sơn	4,371	18,618	22,989
3	14	Tỉnh Quảng Ninh	11,974	24,098	36,072
4	15	Thành Phố Hải Phòng	29,790	76,766	106,556
5	19	Tỉnh Phú Thọ	24,947	66,227	91,174
6	20	Tỉnh Thái Nguyên	13,183	29,754	42,937
7	22	Tỉnh Tuyên Quang	6,747	36,802	43,549
8	24	Tỉnh Lào Cai	7,530	37,098	44,628
9	25	Tỉnh Lai Châu	1,259	10,370	11,629
10	26	Tỉnh Sơn La	4,407	27,091	31,498
11	27	Tỉnh Điện Biên	2,002	14,869	16,871
12	29, 30	Thành Phố Hà Nội	101,686	197,109	298,795
13	35	Tỉnh Ninh Bình	19,690	67,790	87,480
14	36	Tỉnh Thanh Hóa	17,606	70,694	88,300
15	37	Tỉnh Nghệ An	19,097	62,942	82,039
16	38	Tỉnh Hà Tĩnh	8,395	22,323	30,718
17	43	Thành Phố Đà Nẵng	16,403	52,272	68,675
18	47	Tỉnh Đắk Lắk	17,493	54,426	71,919
19	49	Tỉnh Lâm Đồng	16,192	60,061	76,253
20	50, 51	Thành Phố Hồ Chí Minh	109,751	243,951	353,702
21	60	Tỉnh Đồng Nai	23,078	79,136	102,214
22	64	Tỉnh Vĩnh Long	7,564	66,085	73,649
23	65	Thành Phố Cần Thơ	9,013	66,523	75,536
24	66	Tỉnh Đồng Tháp	8,389	67,219	75,608
25	68	Tỉnh An Giang	9,542	87,538	97,080
26	69	Tỉnh Cà Mau	3,629	44,859	48,488
27	70	Tỉnh Tây Ninh	12,019	55,456	67,475
28	74	Tỉnh Quảng Trị	8,180	24,933	33,113
29	75	Thành Phố Huế	4,036	20,539	24,575
30	76	Tỉnh Quảng Ngãi	6,038	30,766	36,804
31	79	Tỉnh Khánh Hòa	7,735	38,803	46,538
32	81	Tỉnh Gia Lai	13,265	48,962	62,227
33	89	Tỉnh Hưng Yên	17,247	60,398	77,645
34	99	Tỉnh Bắc Ninh	26,912	61,170	88,082
Tổng			591,047	1,936,150	2,527,197

2/11

